TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS - ST
Ngày 23 - 8 - 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Dình

2. Ông Nguyễn Văn Chuẩn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn B, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Hùng H, sinh năm 1984

Địa chỉ: số C, N, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 07/4/2023 (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Võ Hùng T, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

2. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (xin giải quyết vắng mặt)

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (xin giải quyết vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T2: Ông Võ Hùng H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số C, N, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2023 (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn ông Ngô Văn B và lời khai của ông Võ Hùng H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Vào khoảng năm 1992 ông Ngô Văn B có chuyển nhượng cho ông Võ Hùng T diện tích đất khoảng 25 công (đất rừng) với số vàng 12,5 chỉ vàng 24k, việc chuyển nhượng này chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ, lúc chuyển nhượng thì phần đất chuyển nhượng ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ mới đăng ký, kê khai. Sau khi chuyển nhượng giữa ông B với ông T có làm ranh giới rõ ràng giữa phần đất ông B chuyển nhượng cho ông T với phần đất còn lại của ông B. Đến năm 2021 ông T tách 01 phần đất 01 phần đất mà ông B đã chuyển nhượng cho ông T thì mới phát hiện phần đất ông B đang sử dụng diện tích thực đo 2.073,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông T đứng tên. Lúc này ông B có nói với ông T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T cho ông B để ông B tách thửa phần đất ông B đang sử dụng lại nằm trong giấy chứng nhận của ông T, ông T cũng đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B để ông B đi làm thủ tục tách thửa nhưng sau đó được vài ngày thì ông T đòi lại lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không chịu tách thửa trả lại cho ông B phần diện tích đất 2.073,3m mà ông B đang sử dụng. Nay ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông B phần diện tích đất tranh chấp diện tích 2.073,3m^2 nằm trong diện tích 21.908,1m^2 , thửa 5679, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông T đối với thửa đất 5679 trên.

Bị đơn ông Võ Hùng T trình bày: Vào khoảng năm 1992 ông có nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn B phần diện tích đất khoảng 25 công, chuyển nhượng giá 6.900.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng cũng vào năm 1992 ông B có cắm trụ ranh và làm bờ ranh để phân biệt phần đất ông B chuyển nhượng cho ông với phần đất còn lại của ông B. Sau khi hai bên thỏa thuận chuyển nhượng ông là người trực tiếp đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 2.073,3m^2 phía gia đình ông từ trước đến nay không có sử dụng mà phần đất này do gia đình ông B sử dụng. Nay ông chỉ đồng ý giao trả lại cho ông B ½ diện tích đất tranh chấp trên vì ông B cũng có một phần lỗi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà Thống nhất như lời trình bày của ông Võ Hùng T.

Ông Võ Hùng H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông đại diện cho nguyên đơn.

Tại Công văn số: 2833/UBND – NC ngày 05/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã D có ý kiến: Đối với diện tích đất ông Võ Hùng T không trực tiếp sử dụng nhưng đã thực hiện việc kê khai, đăng ký và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật đất đai. Ủy ban nhân dân thị xã D khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất thửa đất thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2 , tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, trong đó có một phần diện tích không do ông Võ Hùng T sử dụng 1.899m^2 (thực do 2.073,3m^2) là không đúng một phần về đối tượng sử dụng đất.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2023, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T có ý kiến: Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2 , tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh cho ông V Hùng Tráng trên cơ sở hồ sơ tách thửa của ông T nên việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 5679 cho ông T vào ngày 17/5/2021 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, V1 kiểm sát viên cho rằng: Vào năm 1992, khi chuyển nhượng phần đất khoảng 25 công cho ông T, giữa ông B và ông T có làm ranh giới rõ ràng để chia phần đất chuyển nhượng cho ông T với phần đất của ông B. Thời điểm chuyển nhượng ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất do ông B chuyển nhượng, gia đình ông T đã tách thửa và chuyển nhượng cho những người khác, thửa 5679 là một phần còn lại trong tổng số 25 công đất rừng lúc đầu mà ông B chuyển nhượng cho ông T. Quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng thừa nhận phần đất mà ông B tranh chấp 2.073,3m^2 từ trước đến nay do ông B sử dụng, ông T cũng không biết cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp này cho ông. Tại Công văn số 2833/UBND-NC ngày 05/10/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã D cũng khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 5679, trong đó có một phần diện tích đất ông Võ Hùng T không sử dụng là không đúng một phần về trình tự, thủ tục, đối tượng sử dụng đất. Trong khi đó phần đất tranh chấp gia đình ông B có quá trình sử dụng ổn định, lâu dài không ai tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Ngô Văn B, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Ngô Văn B có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V Hùng Tráng đối với thửa đất thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2 , tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào Điều 26, Điều 37, Điều 38, Điều 39, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh

[3] Ông Ngô Văn B và ông Võ Hùng T tranh chấp diện tích đất thực đo 2.073,3m^2 nằm trong diện tích 21.908,1m^2 , thửa 5679, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Võ Hùng T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất 5679, có nguồn gốc là của gia đình ông Ngô Văn B chuyển nhượng cho gia đình ông Võ Hùng T, lúc chuyển nhượng thì gia đình ông B chưa được cấp quyền sử dụng đất, diện tích chuyển nhượng khoảng 25 công. Việc này được ông B, ông T đều thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Theo phiếu cung cấp thông tin và tài liệu về hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 5679 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T cung cấp thể hiện: Thửa đất 5679 theo tư liệu năm 1983 nằm một phần trong thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2, diện tích 62.350m^2, tên người sử dụng ghi Rừng lá (BL 45). Sau khi nhận chuyển nhượng từ ông B thì bà Nguyễn Thị T1 là vợ ông T là người đứng tên làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 15/8/2002 và Tờ khai nguồn gốc sử dụng đất ngày 13/8/2002 thể hiện bà T1 kê khai, đăng ký tại thửa 289, diện tích 32.524m^2, nguồn gốc đất bà T1 khai mua của ông Ngô Văn B năm 1990 (BL 113 - 114). Đến ngày 12/9/2002 bà T1 được Ủy ban nhân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 289, diện tích 32.524m^2, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Trà Vinh (BL 126). Vào năm 2016, thửa 289 bị Nhà nước thu hồi diện tích 2.130.7m, diện tích còn lại của thửa 289 là 29.277.2m^2 (BL 124, 132). Sau đó, thửa đất 289 được bà T1 tách thành các thửa 5592, diện tích 1.980m^2, thửa 5593 diện tích 1.007,2m^2, thửa 5594, diện tích 1.004,4m^2, thửa 5595, diện tích 25.285,6m^2. Các thửa đấ 5592, 5593, 5594, bà T1 đã chuyển nhượng cho người khác (BL 134 – 135). Còn lại thửa đất thửa 5595, diện tích 25.285,6m^2 , sau đó bà T1 tiếp tục tách thành thửa đất 5616, diện tích 1.314,3m^2 và thửa 5617 diện tích 23.971,3m^2 (BL 140). Thửa 5616 bà T1 chuyển nhượng cho người khác, còn lại thửa 5617 đến ngày 31/8/2020 bà T1 cùng các con tặng cho thửa đất 5617 này cho ông Võ Hùng T (BL137 – 140, 144). Sau đó ông T tách thửa 5617 thàng thửa 5629, diện tích 1.023,3m^2 và thửa 5630, diện tích 22.948m^2. Thửa 5629, ông T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ. Còn lại thửa 5630 ông T tiếp tục tách thành thửa 5646, diện tích 21,7m^2 và thửa 5647, diện tích 22.926,3m^2. Thửa 5646, ông T chuyển nhượng cho bà Hà Thị Sáu . Còn lại thửa 5647, ông T tiếp tục tách thành thửa 5678, diện tích 1.018,2m^2 và thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2. Thửa 5678 ông T chuyển nhượng cho

bà Ngô Thị T3. Thửa còn lại thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2 , trong đó có diện tích 2.073,3m^2 đang tranh chấp giữa ông B với ông T (BL 156 – 197).

[5] Theo ông B khai, khi chuyển nhượng đất cho ông T thì hai bên có cấm ranh, phần đất hiện nay đang tranh chấp thì ông không có chuyển nhượng cho ông T, gia đình ông sử dụng từ trước cho đến nay (sử dụng làm hồ nuôi tôm và trồng lá dừa nước). Ông T cũng thừa nhận khi chuyển nhượng năm 1992, ông B có cấm trụ đá làm ranh, phần đất tranh chấp là do gia đình ông B sử dụng cho đến nay, gia đình ông không có sử dụng (BL 27, 70 -71, 198 – 199, 260 - 261). Tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng thừa nhận vào thời điểm năm 1992 khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B, ông B có chỉ ranh và cấm ranh, hai bên sử dụng đất ngay vị trí ranh này từ trước cho đến nay; cách nay khoảng 02 năm khi ông chuyển nhượng đất cho người khác và cho đất cho con ông, khi cán bộ địa chính xuống đo đạc thì ông mới biết phần đất tranh chấp hiện do gia đình ông B sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên. Việc sử dụng phần đất tranh chấp của ông B cũng được những người dân địa phương xác nhận nhận như ông Dương Tấn T4, ông Trần Văn N (BL 53 – 57). Như vậy, cho thấy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B với ông T vào năm 1992, hai bên thỏa thuận khoảng 25 công nhưng phía gia đình ông T được cấp quyền sử dụng là 32.524m^2, khi chuyển nhượng hai bên có cậm ranh phân định ranh giới sử dụng đất giữa hai bên, mặc dù phần đất tranh chấp được cấp quyền sử dụng đất cho gia đình ông T nhưng phần đất này phía gia định ông B không có chuyển nhượng cho ông T và trên thực tế phần đất này là do gia đình ông B sử dụng, gia đình ông T không có sử dụng.

[6] Tại Công văn số: 2833/UBND – NC ngày 05/10/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã D có ý kiến: Đối với diện tích đất ông Võ Hùng T không trực tiếp sử dụng nhưng đã thực hiện việc kê khai, đăng ký và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật đất đai. Ủy ban nhân dân thị xã D khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất thửa 5679, diện tích 21.908,1m^2 , tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, trong đó có một phần diện tích không do ông Võ Hùng T sử dụng 1.899m^2 (thực do 2.073,3m^2) là không đúng một phần về đối tượng sử dụng đất (BL 62). Theo quy định tại khoản 3, 20 Điều 4, Điều 10, Điều 48, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 105 của luật đất đai năm 2003; Khoản 9, 30 Điều 3, Điều 5, Điều 17, Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013 thể hiện một trong các điều kiện để được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cá nhân, hộ gia đình đó phải là người đang trực tiếp sử dụng đất, do đó phần diện tích đất tranh chấp 2.073,3m^2 ông T và gia đình không có sử dụng nhưng được cấp quyền sử dụng đất là không đúng quy định của luật đất đai. Ngoài ra theo quy định Điều 15, khoản 11 Điều 38 của Luật đất đai năm 2003; Điều 12, Điều 16, điểm h khoản 1 Điều 64 của Luật đất đai năm 2013 quy định nghiêm cấm hành vi không sử dụng đất, nếu người được cấp quyền sử dụng đất không sử dụng đất trong thời hạn luật quy định thì sẽ bị nhà nước thu hồi.

[7] Từ những chứng cứ và phân tích trên [3], [4], [5], [6], Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn B là có cơ sở chấp nhận.

[8] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[9] Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền 5.222.000 đồng. Buộc ông Võ Hùng T phải chịu số tiền 5.222.000 đồng. Do ông Ngô Văn B nộp tạm ứng số tiền 5.528.000 đồng nên buộc ông Võ Hùng T phải nộp lại số tiền 5.222.000 đồng để trả lại cho ông Ngô Văn B. Ông Ngô Văn B được nhận lại 306.000 đồng số tiền còn dư tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Võ Hùng T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho ông T; Ông Ngô Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 39 , 147, 149, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 3, 20 Điều 4, Điều 10, Điều 15, khoản 11 Điều 38, Điều 48, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 105 của luật đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 9, 30 Điều 3, Điều 5, Điều 12, Điều 16, Điều 17, Điều 26, điểm h khoản 1 Điều 64, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 166 Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn B.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 5679, diện tích 21.908,1m^2 , loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông V Hùng Tráng vào ngày 17/5/2021.

Công nhận phần đất tranh chấp diện tích 2.073,3m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản, nằm trong diện tích 21.908,1m^2 , thửa 5679, tờ bản đồ số 5, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh cho ông Ngô Văn B quản lý, sử dụng. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Hướng Đông Nam giáp thửa 4415 và thửa 287 có 02 đoạn: Đoạn có chiều dài 52,4m và đoạn có chiều dài 69,9m.

- Hướng Tây Bắc giáp thửa 5594 và giáp phần còn lại của thửa 5679 có 02 đoạn: Đoạn có chiều dài 67,4m và đoạn có chiều dài 53,8m.

- Hướng Tây Nam giáp phần còn lại của thửa 5679 có chiều dài 25,8m.

- Hướng Đông Bắc giáp đường ống dẫn nước thô có chiều dài 8,3m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

Ông Ngô Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được công nhận trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

Ông Võ Hùng T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký biến động để được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa 5679, tờ bản đồ số 5, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc ấp G, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh theo quy định pháp luật sau khi trừ diện tích 2.073,3m^2 công nhận cho ông Ngô Văn B.

3. Về chi phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền 5.222.000 đồng. Buộc ông Võ Hùng T phải chịu số tiền 5.222.000 đồng. Do ông Ngô Văn B nộp tạm ứng số tiền 5.528.000 đồng nên buộc ông Võ Hùng T phải nộp lại số tiền 5.222.000 đồng để trả lại cho ông Ngô Văn B. Ông Ngô Văn B được nhận lại 306.000 đồng số tiền còn dư tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Võ Hùng T.

Ông Ngô Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do ông B không có nộp tiền tạm ứng án phí nên không xử lý.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng